TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2021/HC-ST
Ngày: 10-9-2021
V/v khiếu kiện quyết định
hành chính trong lĩnh vực đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Tuyển

2. Ông Bùi Trưng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa*:** Ông Phạm Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 22/2020/TLST-HC ngày 24 tháng 3 năm 2020 về việc: *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2020/QĐXXST-HC ngày 21/8/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2020/QĐST-HC ngày 22/10/2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 17/2020/QĐST-HC ngày 19/11/2020 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 280/2021/TB-THC ngày 05/8/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2021/QĐST-HC ngày 24/8/2021, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Phan Văn T, sinh năm 1950 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn TD 2, xã BT, huyện BS, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Văn T: Ông Trần Việt Ng– Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Quảng Ngãi (có mặt).

Địa chỉ: Số 108 PĐP, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện BS.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BS (vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND huyện BS: Bà Bùi Thị H – Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện BS (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số 395 PVĐ, thị trấn C, huyện BS, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã BT, huyện BS.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã BT (vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Xã BT, huyện BS, tỉnh Quảng Ngãi.

3.2. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1953 (vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3.3. Bà Phan Thị Yến N, sinh năm 1982 (có mặt).

3.4. Bà Phan Thị Y, sinh năm 1985.

3.5. Bà Phan Thị T, sinh năm 1992.

Cùng địa chỉ: Thôn TD 2, xã BT, huyện BS, tỉnh Quảng Ngãi.

3.6. Bà Phan Thị T1, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Thôn TD 1, xã BT, huyện BS, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N, bà Y, bà Tn, bà T1: Ông Nguyễn Vi Q, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Xóm 4, Khu dân cư số 9, thôn TA, xã BM, huyện BS, tỉnh Quảng Ngãi.

3.7. Bà Phan Thị M, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn TH, xã TH1, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người khởi kiện là ông Phan Văn T trình bày:

Trước kia hộ gia đình ông có 03 thửa đất: thửa đất số 27 diện tích 8.961m^2 (LNK), thửa đất số 14 diện tích 1.203m^2 (RPT), thửa đất số 07 diện tích 5.641m^2 (RPT). Tổng diện tích 03 thửa là 15.805m^2. Nguồn gốc các thửa đất trên là rõ ràng, được Chủ tịch UBND xã BT ký đóng dấu xác nhận cho phép gia đình ông sử dụng trồng cây lâu năm vào ngày 10/4/1985. Trong suốt thời gian canh tác, ông đã trồng cây phủ xanh đồi núi trọc để có thêm thu nhập kinh tế cho gia đình, thuộc rừng trồng cây lâu năm. Vào tháng 5/1994 ông có khai thác cây dương liễu và bạch đàn

(lần 1) bán cho ông Lê Quốc T khoản 80m^3, sau đó ông tiếp tục thục bì và trồng lại cây keo con do Công ty cây trồng tỉnh Quảng Ngãi cung cấp cho hộ gia đình ông là người có đất, cây được trồng vào ngày 11/11/1994 mãi đến năm 1999 hộ gia đình ông tiếp tục khai thác bán keo (lần 2) cho ông T và ông N. Vào ngày 03/3/1999 ông có đến Đội thuế UBND xã BT đóng 1.080.000đ tiền thuế tài nguyên và môi trường. Đến năm 2007 hộ gia đình ông tiếp tục khai thác keo (lần 3) và bán cho ông N khoản 90m^3 (có giấy xác nhận của bên mua). Lúc đó UBND xã BT huy động cán bộ đủ các thành phần liên quan đến lập biên bản, cản trở không cho hộ gia đình ông tiếp tục khai thác bán cây. UBND xã BT cho rằng UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 3595/QĐ-UB ngày 23/11/2000 cho Công ty liên doanh Việt Nga thuê đất để xây dựng bể chứa sản phẩm dầu khí. Tuy nhiên, thời điểm này hộ ông cũng không thấy chính quyền địa phương thu hồi đất, kiểm kê, bồi thường thửa đất số 7 diện tích 5.641m^2 ở khu vực núi Nam Châm cho hộ ông. Như vậy, khu bể chứa sản phẩm này không liên quan gì đến đất trồng cây lâu năm cuả hộ gia đình ông. Từ đó hộ gia đình ông liên tục đòi hỏi mọi quyền lợi hợp pháp theo dự thảo báo cáo ngày 29/9/2014 của UBND xã BT. Cây của ông đã trồng được 10 năm trên các thửa đất, sắp khai thác lần 4 thì ngày 01/12/2017 UBND huyện BS ra Quyết định thu hồi đất số 2239/QĐ-UBND, đến ngày 12/12/2017 UBND huyện BS tiếp tục ban hành Quyết định bồi thường, hỗ trợ số 3631/QĐ-UBND, kèm theo bảng áp giá đền bù thiệt hại. Vào ngày 18/12/2017 hộ gia đình ông nghe thông báo của Chủ tịch UBND xã BT, hộ nào bị ảnh hưởng việc thu hồi đất ở khu vực núi Nam Châm thì ngày 19/12/2017 đến trụ sở UBND xã BT để ký nhận 02 Quyết định của UBND huyện nói trên. Hộ gia đình ông trồng cây lâu năm, phủ xanh đồi núi trọc từ năm 1985 mãi cho đến nay và được Chủ tịch UBND xã BT ký đóng dấu xác nhận vào năm đó với 03 thửa đất tổng diện tích 16.000m^2. Vậy mà khi xác nhận thời điểm và nguồn gốc sử dụng đất thì Chủ tịch UBND xã BT cắt bỏ thời gian sử dụng đất của ông xuống mất 20 năm và xác minh cho rằng nguồn gốc sử dụng đất của ông từ năm 2005, sau khi luật đất đai năm 2003 ban hành là không có cơ sở pháp lý, không đúng thực tế sử dụng đất của ông (năm 2005 ông mới sử dụng đất thì lấy đâu đến năm 2007 ông khai thác bán cây). Mặt khác, UBND huyện BS lại cắt xén thửa đất số 7 diện tích 5.641m^2 trong tổng diện tích 15.805m^2 để áp giá bồi thường thiệt hại về đất với giá 36.000đ/m^2.

Tại thời điểm ông sử dụng trồng cây để phủ xanh đồi núi trọc vào năm 1985, đất của ông khai hoang còn thừa, ông đem cho hộ của ông Đồng Trinh V diện tích 195m^2 còn lại để trồng kế tiếp ngay lúc đó. Vậy mà UBND huyện BS lại áp giá bồi thường cho các hộ: Đồng Trinh V, Nguyễn Văn H, Nguyễn P và một số người khác với giá 120.000đ/m^2. UBND xã BT cho rằng các hộ được áp giá 120.000đ/m^2 là trồng cây trước năm 1980, thuộc loại đất trồng cây lâu năm. Vậy các hộ gia đình đó trồng loại cây gì mà trong bảng áp giá bồi thường tài sản gắn liền với đất thì toàn là cây keo như hộ của gia đình ông.

Như vậy UBND huyện BS ban hành quyết định thu hồi đất loại đất rừng sản xuất và bồi thường, hỗ trợ về đất với giá 36.000đ/m^2 là quá thấp, chênh lệch với các hộ khác là 84.000đ/m^2, hộ gia đình ông không thống nhất.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND huyện BS về việc thu hồi đất đang sử dụng của hộ ông Phan Văn T ở xã BT và Quyết định số 3631/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND huyện BS về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Phan Văn T (Phạm Thị H) kèm theo bảng áp giá chi phí bồi thường, hỗ trợ và GPMB dự án: chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại núi Nam Châm, xã BT.

Ông Nguyễn Vi Q và bà Phan Thị M thống nhất lời khai và yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T, đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND huyện BS về việc thu hồi đất đang sử dụng của hộ ông Phan Văn T ở xã BT và Quyết định số 3631/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND huyện BS về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Phan Văn T (Phạm Thị H) kèm theo bảng áp giá chi phí bồi thường, hỗ trợ và GPMB dự án: chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại núi Nam Châm, xã BT.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND huyện BS và UBND huyện BS trình bày:

Tóm tắt quá trình sử dụng đất của hộ ông Phan Văn T:

Hộ ông Phan Văn T đang sử dụng thửa đất số 10, tờ bản đồ trích đo địa chính số 02, diện tích thửa đất 2.921m^2, diện tích thu hồi 2.921m^2, loại đất RPH và thửa đất số 06, tờ bản đồ trích đo địa chính số 02, diện tích thửa 8.021m^2 , diện tích thu hồi 8.021m^2, loại đất RPH (bản đồ dự án năm 2017). Hai thửa đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc sử dụng hai thửa đất là do ông Phan Văn T khai hoang sử dụng từ năm 2005 ổn định từ đó đến nay, không có tranh chấp.

Quá trình triển khai thực hiện dự án: Căn cứ Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng; Thông tư liên tịch số 28/1999/ TTLT-BNN-BKHĐT-BTC ngày 03/2/1999 về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 661/QĐ-TTg; Quyết định số 83/2000/QĐ-UB ngày 18/10/2000 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao bổ sung chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2000 (quy định Ban quản lý dự án rừng phòng hộ môi trường Khu công nghiệp Dung Quất đã được giao nhiệm vụ trồng rừng phòng hộ tại xã BT khoảng 120ha, trong đó có diện tích 48,5ha, tại Lô 5, Lô 6 và Lô 7 thuộc khu vực núi Nam Châm); Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 23/4/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi (diện tích trồng rừng phòng hộ tại khu vực núi Nam Châm, xã BT đã được quy hoạch chức năng phòng hộ và đã tạm giao rừng cho Ban Quản lý rừng tại Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 20/3/2008).

Ngày 20/9/2013, UBND huyện BS ban hành Thông báo số 241/TB-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án bồi thường, chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại khu vực núi Nam Châm, xã BT có tổng diện tích cần phải thu hồi và chuyển đổi sang rừng phòng hộ là 47,21 ha. Đến năm 2017 diện tích đề nghị thu hồi chỉ còn 27,6ha thì thửa đất số 10, tờ bản đồ số 2, diện tích thửa đất 2.921m^2, diện tích thu hồi 2.921m^2, loại đất RPH và thửa đất số 06, tờ bản đồ trích đo địa chính số 2, diện tích thửa đất 8.021m^2, diện tích thu hồi 8.021m^2, loại đất RPH. UBND huyện BS ban hành Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 thu hồi đất đang sử dụng của hộ ông Phan Văn T, ở xã BT với tổng diện tích thu hồi hai thửa đất trên là 10.942m^2. Sau đó UBND huyện BS phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Phan Văn T tại Quyết định số 3631/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là 698.655.190đ (trong đó hỗ trợ về đất là 393.912.000đ; bồi thường về cây cối, hoa màu là 304.743.190đ).

Căn cứ chủ trương thực hiện Dự án chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại khu vực núi Nam Châm, xã BT; kết quả kiểm kê của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện (tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường) và hồ sơ được xác lập về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất được UBND xã BT xác nhận. UBND huyện BS nhận thấy việc ban hành Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND huyện BS về việc thu hồi đất của hộ ông Phan Văn T, xã BT và Quyết định số 3631/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND huyện BS về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Phan Văn T là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T là không có căn cứ.

Về tài liệu, chứng cứ của ông Phan Văn T cung cấp cho Tòa án là Đơn xin xác nhận diện tích đất trồng rừng của ông Phan Văn T ngày 20/3/1985 đề nghị Tòa án xem xét có dấu hiệu lừa dối, không trung thực, không phù hợp với thực tế.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, UBND xã BT và người đại diện theo ủy quyền của UBND xã BT trình bày:

Việc quy hoạch và công bố quy hoạch Dự án:

Căn cứ Công văn số 07/UBND-CNXD ngày 03/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại khu vực núi Nam Châm, xã BT, huyện BS; Căn cứ Thông báo số 312/TB-BQL ngày 13/03/2017 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi về kết luận của đồng chí Lê Hàn P - Phó Trưởng Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi tại cuộc họp giải quyết các tồn tại, vướng mắc trong công tác bồi thường, thu hồi đất của dự án Chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ khu vực núi Nam Châm xã BT, huyện BS; Căn cứ Công văn số 408/BQL-QL & QHXD ngày 30/03/2017 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi về việc giới thiệu vị trí lập dự án bồi thường, chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ khu vực núi Nam Châm xã BT, huyện BS. Ban Quản lý đã phối hợp với các đơn vị có liên quan tiến hành điều chỉnh và công bố quy hoạch điều chỉnh của

dự án vào ngày 30/5/2017; Căn cứ Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 31/7/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc bổ sung danh mục công trình , dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 cấp huyện; Căn cứ Công văn số 240/NLN ngày 07/8/2007 của Trung tâm kỹ thuật Nông - Lâm nghiệp Dung Quất về việc đề nghị ban hành thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án: Bồi thường, chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ khu vực núi Nam Châm xã BT, huyện BS.

Trên cơ sở đó, UBND xã BT đã phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện BS và Trung tâm Kỹ thuật Nông - Lâm nghiệp Dung Quất tổ chức họp dân công bố quy hoạch dự án và triển khai các nội dung liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ tại dự án theo chủ trương của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

Các thửa đất của hộ ông Phan Văn T nằm trong quy hoạch Dự án: Chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ khu vực núi Nam Châm, xã BT. Hộ gia đình ông Phan Văn T đứng tên kê khai tại 02 thửa đất, thuộc tờ bản đồ số 2 (Bản đồ dự án) gồm:

+ Thửa đất số 10, diện tích 2.921m^2, loại đất RPH (Rừng phòng hộ);

+ Thửa đất số 6, diện tích 8.021m^2, loại đất RPH (Rừng phòng hộ);

Về nguồn gốc và thời điểm bắt đầu sử dụng đất tại 02 thửa đất trên: Có nguồn gốc là đất rừng phòng hộ, hộ gia đình khai hoang và sử dụng trồng cây vào năm 2005 (theo bảng kết quả xác minh, lấy ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của Dự án).

Về việc xác nhận nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Dự án chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại khu vực núi Nam Châm, xã BT có tổng diện tích cần phải thu hồi và chuyển đổi sang rừng phòng hộ là 47,21ha (Theo Thông báo số 241/TB-UBND ngày 20/9/2013), đến năm 2017 thì diện tích đề nghị thu hồi chỉ còn 27,6ha. Do nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất tại khu vực này quá phức tạp, nhiều hộ dân khai hoang trồng cây trên diện tích đất đã được quy hoạch rừng phòng hộ nên UBND xã cần có thời gian điều tra, xác minh và niêm yết công khai theo đúng quy định nên trường hợp 02 thửa đất của ông Phan Văn T nằm trong quy hoạch dự án được UBND xã BT xác nhận cụ thể như sau:

Vào ngày 06/10/2014, UBND xã BT ban hành Quyết định số 146/QĐ-UBND về việc thành lập Tổ điều tra, xác định nguồn gốc và quá trình sử dụng đất tại núi Nam Châm, xã BT. Trong quá trình điều tra, xác minh thì thông tin về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của ông tại dự án này là đất nằm trong quy hoạch rừng phòng hộ, ông sử dụng trồng cây năm 2005 (có biên bản xác minh kèm theo). Do đó, UBND xã đã có Thông báo số 49/TB-UBND ngày 23/7/2015 về việc niêm yết công khai danh sách dự kiến chủ sử dụng đất, diện tích đất, nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án. Đồng thời có lập biên bản niêm yết và biên bản kết thúc niêm yết, thời gian niêm yết từ ngày 23/7 đến hết ngày 31/7/2017. Trong thời gian niêm yết, ngày 30/7/2017 ông T có gửi Giấy xác

nhận về việc xác nhận nguồn gốc đất, do ông tự xác nhận (có hai người dân xác nhận). Nhưng căn cứ quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 44 Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thì UBND xã nơi có đất bị thu hồi có trách nhiệm xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất đúng theo quy định.

Do tính chất phức tạp trong việc xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất 7,6 ha của các hộ dân còn lại nên UBND xã BT tiếp tục ban hành Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 16/11/2015 về việc thành lập Tổ công tác kiểm tra hiện trường xác định nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án chuyển đổi rừng ở khu vực núi Nam Châm. Tổ Công tác tiến hành kiểm tra hiện trường vào ngày 25/11/2015 thì Tổ công tác thống nhất đề nghị UBND xã xác nhận: Đất nằm trong khu vực rừng phòng hộ UBND xã quản lý, hộ gia đình tự phát để trồng cây 2005.

Về việc xác định loại đất rừng phòng hộ:

Thực hiện Quyết định số 66/QĐ-TTg ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng; Thông tư liên tịch số 38/1999/TTLT-BNN-BKHĐT-BTC ngày 03/02/1999 về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 661/QĐ-TTg và Quyết định số 83/2000/QĐ-UB ngày 18/10/2000 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao bổ sung chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2000. Theo đó, Ban quản lý dự án rừng phòng hộ môi trường Khu công nghiệp Dung Quất đã được giao nhiệm vụ trồng rừng phòng hộ tại xã BT khoảng 120 ha, trong đó có diện tích 48,5 ha tại Lô 5, Lô 6 và Lô 7, thuộc khu vực núi Nam Châm.

Theo Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 23/4/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, thì diện tích trồng rừng phòng hộ tại khu vực núi Nam Châm, xã BT đã được quy hoạch chức năng phòng hộ và đã tạm giao rừng cho Ban Quản lý rừng tại Quyết định số 456/Đ-UBND ngày 20/3/2008 (Kèm theo Công văn số 190/BQLR ngày 01/12/2015 về việc báo cáo, giải trình diện tích rừng phòng hộ tại khu vực núi Nam Châm, xã BT do Ban Quản lý rừng phòng hộ môi trường, cảnh quan Dung Quất quản lý).

Ngày 06/9/2017, UBND xã BT có Tờ trình số 99/TTr-UBND gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện để tham mưu UBND huyện BS công nhận loại đất. Ngày 29/9/2017, UBND huyện BS có Công văn số 2486/UBND gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc thống nhất xác định theo hiện trạng sử dụng đất, đề nghị thẩm định bản đồ chỉnh lý địa chính khu đất của dự án phục vụ công tác thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường. Do đó, căn cứ vào các văn bản pháp lý của các cơ có thẩm quyền liên quan và quá trình điều tra, xác minh về nguồn gốc và quá trình, thời điểm bắt đầu sử dụng đất của hộ ông Phan Văn T tại Dự án chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ thuộc khu vực núi Nam Châm,

xã BT. UBND xã BT đã xác nhận hai thửa đất hộ ông Tư sử dụng có nguồn gốc là đất rừng phòng hộ, hộ ông Phan Văn T bắt đầu sử dụng vào năm 2005, với loại đất RPH.

Về việc quản lý, sử dụng tại 02 thửa đất số 10 và số 6, tờ bản đồ số 2 (Bản đồ dự án):

Tại thời điểm quy hoạch rừng phòng hộ và tại thời điểm ban hành quyết định số 348/QĐ-NNPTNT ngày 13/11/2000 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, thì UBND xã BT quản lý đất rừng phòng hộ tại khu vực núi Nam Châm, xã BT; trong đó có thửa đất số 10 và số 6, tờ bản đồ số 2 (Bản đồ dự án). Nhưng tại thời điểm năm 2000, UBND tỉnh Quảng Ngãi giao nhiệm vụ cho Ban Quản lý rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Khu công nghiệp Dung Quất trồng rừng phòng hộ tại xã BT khoảng 120 ha, trong đó có diện tích 48,5 ha, tại Lô 5, Lô 6 và Lô 7, thuộc khu vực núi Nam Châm, xã BT. Từ năm 2002 đến 2005, Ban quản lý rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Khu công nghiệp Dung Quất có ký hợp đồng chăm sóc và bảo vệ rừng với Đoàn Thanh niên và Ban Chỉ huy Quân sự xã BT. Do đó, UBND xã BT xác định tại vị trí thửa đất số 10 và thửa đất số 6, tờ bản đồ số 2 (Bản đồ dự án), tại thời điểm nêu trên thì đất là do UBND xã BT quản lý và cây là do Ban Quản lý rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Khu công nghiệp Dung Quất được UBND tỉnh Quảng Ngãi giao nhiệm vụ sử dụng trồng rừng phòng hộ.

Về việc UBND xã BT xác nhận đơn của ông Phan Văn T vào ngày 10/4/1985:

Thửa đất số 10 và thửa đất số 6, tờ bản đồ số 2 (Bản đồ dự án) không có liên quan gì đến vị trí phần diện tích 16.000m^2 mà trong đơn Chủ tịch UBND xã đồng ý cho phép ông T được làm, bởi các nguyên nhân sau: UBND xã BT có buổi làm việc với ông Võ Hồng Tg, nguyên Chủ tịch UBND xã BT năm 1985 (Người xác nhận và ký đơn cho phép được làm trên diện tích 16.000m^2 vào ngày 10/4/1985): Về vị trí thì ông T xác định là chỉ cho phép khai hoang và trồng cây tại khu vực Động cát Dốc Đá Lửa, dưới chân núi Nam Châm chứ không liên quan đến khu vực núi Nam Châm như hiện nay thuộc thửa đất số 10 và thửa đất số 6, tờ bản đồ số 2 (Bản đồ dự án). Vì ông cho rằng khu vực núi Nam Châm lúc đó là đất Quốc phòng được quản lý rất chặt chẽ và không cho phép bất cứ người dân nào đốn chặt cây cối tự nhiên ở núi này và tại thời điểm này xã đã dùng các biện pháp mạnh xử lý những ai xâm phạm đến cây cối ở khu vực núi Nam Châm. Việc ông Võ Hồng T xác nhận và ký đơn của ông T không thông qua tập thể UBND xã mà chỉ xác nhận với tư cách cá nhân theo thẩm quyền là Chủ tịch UBND xã, đồng thời không có trích lục vị trí thửa đất do Cán bộ Địa chính tham mưu. Mặt khác, qua việc cung cấp thông tin của ông Võ Hồng T thì ông chỉ cho phép ông Phan T (cha của ông Phan Văn T) không phải cho phép ông Phan Văn T trồng cây như trong đơn trình bày hiện nay.

Qua xem nội dung đơn xin xác nhận diện tích đất trồng rừng của hộ ông Phan Văn T, với việc xác nhận và ký đơn của Chủ tịch UBND xã BT thì có một số

điểm nghi vấn không trung thực nên đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cần xem xét: Năm 1985 con dấu Quốc huy khắc UBND xã BT, huyện BS, tỉnh Nghĩa Bình. Nhưng trong Đơn của hộ ông Phan Văn T lại ghi "Quê quán và nơi thường trú là thôn TD, xã BT, huyện BS, tỉnh Quảng Ngãi". Hơn nữa, thời điểm năm 1985 thì trên địa bàn xã BT lúc này chưa có cây keo, nhưng trong đơn hộ ông Phan Văn T lại xin khai hoang để trồng keo. Mãi đến năm 2000 thì mới có cây keo về xã BT để trồng rừng phòng hộ 661 của Ban Quản lý rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Khu công nghiệp Dung Quất.

Về việc UBND xã thu phần trăm thuế tài nguyên môi trường của hộ ông Phan Văn T: Vào năm 1998 khi thực hiện Dự án Tuyến ống dẫn dầu có bồi thường đất đai, cây cối, mồ mã cho các hộ dân. Trong khi đó, các nguồn thu của địa phương xã gặp khó khăn, không đạt theo kế hoạch, chỉ tiêu Nhà nước giao hàng năm nên địa phương có chủ trương vận động các hộ dân nhận tiền bồi thường, hỗ trợ ở Dự án Tuyến ống dẫn dầu, đóng góp ngân sách 4% hoa lợi công sản về các khoản tiền đền bù cây cối. Trong đó có hộ ông Phan Văn T tự nguyện đóng góp ngân sách xã với số tiền 1.080.000 đồng (Có báo cáo giải trình của bà Nguyễn Thị Bích, với chức vụ là Thủ quỹ ngân sách xã, kèm theo). Do đó, không có liên quan gì đến các thửa đất hộ ông Phan Văn T kê khai ở Dự án Chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ khu vực núi Nam Châm xã BT.

Ngoài 02 thửa đất bị thu hồi thì hộ ông Phan Văn T còn liên quan đến các thửa đất khác thuộc dự án này nhưng đã được thu hồi để thực hiện dự án Bể chứa sản phẩm của Nhà máy lọc dầu năm 1998: Vào năm 2013, thực hiện Thông báo số 241/TB-UBND ngày 20/9/2013 của UBND huyện BS về thu hồi đất để thực hiện dự án: Chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ, địa điểm: xã BT, huyện BS, tỉnh Quảng Ngãi. Tại thời điểm này hộ ông Phan Văn T kê khai 03 thửa đất, gồm: Thửa số 27/8961,8m^2, tờ bản đồ số 1 (Bản đồ dự án); Thửa số 7/5641,3m^2 và thửa đất số 14/1206,7m^2, thuộc tờ bản đồ số 3 (Bản đồ dự án). Tuy nhiên, qua kiểm tra Dự án Khu bể chứa sản phẩm do Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất làm chủ đầu tư và đã thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng vào năm 1998 nên diện tích đất của hộ ông Phan Văn T chỉ còn lại 02 thửa đất số 10 và thửa đất số 6, tờ bản đồ số 2 (Bản đồ dự án) nằm trong quy hoạch dự án: Chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại khu vực núi Nan Châm, xã BT. Vấn đề này, vào ngày 28/02/2018, UBND xã phối hợp với Trung tâm kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp Dung Quất có buổi làm việc với ông Phan Văn T. Tại buổi làm việc giải quyết nội dung đơn khiếu nại của ông Phan Văn T, các thành phần tham gia buổi làm việc đã phân tích, giải thích và chứng minh hồ sơ, quyết định thu hồi đất thuộc 02 thửa đất số 29/4024m^2 và thửa số 10/8832m^2 tại Quyết định số 3595/QĐ-UB, ngày 22/11/2000 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, về việc cấp địa điểm để xây dựng khu bể chứa sản phẩm dầu cho Công ty liên doanh Nhà máy lọc dầu. Đồng thời, UBND xã BT đã ban hành Thông báo số 19/TB-UBND ngày 09/3/2018, về kết luận của Chủ tịch UBND xã Nguyễn Quang Huy tại buổi tiếp

công dân Phan Văn T, ở thôn TD 2, xã BT, để trao đổi, giải quyết nội dung đơn kiến nghị tiếp ghi ngày 07/02/2018. Do đó, về diện tích đất đã được thu hồi năm 1998 thì hiện nay hộ ông Tư không yêu cầu khiếu nại.

Các chứng cứ bổ sung chứng minh hộ ông Phan Văn T sử dụng đất từ thời điểm năm 2005: Theo quyết định số 348/QĐ-NNPTNT ngày 13/11/2000 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn thì tại thời điểm năm 2000, UBND tỉnh Quảng Ngãi giao nhiệm vụ cho Ban Quản lý rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Khu công nghiệp Dung Quất trồng rừng phòng hộ tại xã BT khoảng 120 ha, trong đó có diện tích 48,5 ha, tại Lô 5, Lô 6 và Lô 7, thuộc khu vực núi Nam Châm, xã BT. Sau đó từ năm 2002 đến 2005, Ban Quản lý rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Khu công nghiệp Dung Quất có ký hợp đồng chăm sóc và bảo vệ rừng với Đoàn Thanh niên và Ban Chỉ huy Quân sự xã BT, tại khu vực núi Nam Châm, xã BT. Tại thời điểm này hộ ông Phan Văn T vẫn chưa trồng cây tại khu vực núi Nam Châm. Do đó, UBND xã BT mới xác định việc hộ ông T sử dụng đất từ thời điểm năm 2005 là có cơ sở.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Văn T trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 6 và thửa số 10, tờ bản đồ số 2 (bản đồ dự án năm 2017) được biến động từ các thửa đất số 7, 14, 27 tờ bản đò số 1, 3 xã BT do gia đình ông Phan Văn T làm đơn xin UBND xã BT cho phép khai hoang trồng cây lâu năm như dương liễu, bạch đàn, keo từ năm 1985 và tiến hành thu hoạch 3 lần. Năm 2017, UBND huyện BS ban hành Quyết định số 2239/QĐ-UBND thu hồi thửa đất số 6 và thửa số 10 đã xác định thời điểm sử dụng đất của ông T và năm 2005; đồng thời xác định loại đất để bồi thường là đất rừng sản xuất (8.000đ/m^2) là không đúng thực tế thời điểm sử dụng đất, loại đất mà gia đình ông T đang sử dụng, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông T. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND huyện BS:

UBND huyện BS căn cứ chủ trương thực hiện Dự án chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại khu vực núi Nam Châm, xã BT; căn cứ vào kết quả kiểm kê của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện BS và căn cứ vào hồ sơ xác nhận về nguồn gốc đất và thời điểm sử dụng đất của UBND xã BT đối với thửa đất số 6 và thửa số 10 cùng tờ bản đồ số 2 của hộ ông Phan Văn T, UBND huyện BS ban hành Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 và Quyết định số 3631/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Do đó, việc ông Tư khởi kiện yêu cầu hủy hai quyết định này là không có căn cứ; đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính. Riêng UBND huyện BS vắng mặt nhiều lần tại các phiên đối thoại và tại các phiên tòa.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T. Tuyên hủy Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND huyện BS về việc thu hồi đất đang sử dụng của hộ ông Phan Văn T ở xã BT và Quyết định số 3631/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND huyện BS về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Phan Văn T (Phạm Thị H), xã BT, huyện BS kèm theo bảng áp giá chi phí bồi thường, hỗ trợ và GPMB dự án: Chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại núi Nam Châm, xã BT.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa hôm nay, Người bị kiện là UBND huyện BS có đơn xin xét xử vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã BT và bà Phạm Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 157, Điều 158 Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với những người trên.

[1.2] Ngày 01/12/2017 UBND huyện BS ban hành Quyết định số 2239/QĐ-UBND về việc thu hồi đất đang sử dụng của hộ gia đình ông Phan Văn T ở xã BT (gọi tắt là Quyết định số 2239/QĐ-UBND) và ngày 12/12/2017 UBND huyện BS ban hành Quyết định số 3631/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông Phan Văn T (Phạm Thị H) kèm theo bảng áp giá chi phí bồi thường, hỗ trợ và GPMB dự án: chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại núi Nam Châm, xã BT (gọi tắt là Quyết định số 3631/QĐ-UBND).

Ngày 19/9/2019 UBND xã BT, huyện BS mới lập biên bản giao cho ông Phan Văn T Quyết định số 2239/QĐ-UBND.

Đối với Quyết định số 3631/QĐ-UBND: Ông Phan Văn T đã có đơn khiếu nại ghi ngày 11/6/2018 gửi đến Chủ tịch UBND huyện BS khiếu nại Quyết định số 3631/QĐ-UBND, nhưng không được Chủ tịch UBND huyện BS thụ lý giải quyết (thể hiện tại biên bản làm việc ngày 25/7/2018 của Thanh tra huyện BS và Văn bản số 1859/UBND ngày 20/8/2020 của UBND huyện BS).

Ngày 18/11/2019, ngày 18/12/2019, ngày 12/3/2020 và ngày 16/3/2020 ông Phan Văn T khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi yêu cầu hủy 02 quyết định nêu trên. Hai quyết định này đều là quyết định hành chính trong lĩnh vực quản

lý đất đai, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án bằng vụ án hành chính; thời hiệu khởi kiện vẫn còn và người khởi kiện có quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành Quyết định số 2239/QĐ-UBND:

Thực hiện Dự án: Bồi thường, chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại khu vực núi Nam Châm, xã BT, ngày 24/8/2017, UBND huyện BS ban hành Thông báo số 1065/TB-UBND về việc thu hồi đất của hộ ông Phan Văn T để thực hiện Dự án chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại khu vực núi Nam Châm, xã BT có tổng diện tích dự kiến thu hồi là 10.942m^2, trong đó: Dự kiến thu hồi 8.021m^2 thuộc thửa đất số 6, tờ bản đồ số 2 (Bản đồ dự án xã BT) và dự kiến thu hồi 2.921m^2, thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 2 (Bản đồ dự án xã BT) của gia đình ông Phan Văn T đang quản lý, sử dụng.

Theo Tờ trình số 112/TTr-UBND, ngày 13/10/2017 UBND của xã BT; Văn bản số 1634/BQL-QLTNMT ngày 13/10/2017 của Ban quản lý khu kinh tế Dung Quất và các khu công nghiệp Quảng Ngãi và Tờ trình số 816/TTr-TNMT, ngày 01/12/2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện BS về việc đề nghị UBND huyện BS ban hành Quyết định thu hồi đất để thực hiện dự án: Bồi thường, chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại khu vực núi Nam Châm. Địa điểm: Xã BT, huyện BS, tỉnh Quảng Ngãi thì tổng diện tích đất đề nghị của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức quản lý, sử dụng là: 267.195m^2 (kèm theo Tờ trình này là danh sách đề nghị thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức).

Như vậy, trong khu vực đất thu hồi có cả đất của hộ gia đình, cá nhân và UBND xã BT đang quản lý, sử dụng.

Ngày 01/12/2017 UBND huyện BS ban hành Quyết định số 2239/QĐ-UBND thu hồi đất đang sử dụng của hộ ông Phan Văn T, ở xã BT với tổng diện tích thu hồi 10.942m^2, trong đó: thửa đất số 10, tờ bản đồ trích đo địa chính số 2, diện tích thu hồi 2.921m^2, loại đất RPH và thửa đất số 06, tờ bản đồ trích đo địa chính số 2, diện tích thu hồi 8.021m^2, loại đất RPH. Do đó, về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành Quyết định số 2239/QĐ-UBND là đúng quy định tại các Điều 66, 67 Luật đất đai năm 2013.

Tuy nhiên, khoản 3 Điều 66 Luật đất đai năm 2013 quy định*: "Trường hợp trong khu vực thu hồi đất có cả đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi đất hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đất"*.

Tại phần căn cứ của Quyết định số 2239/QĐ-UBND không căn cứ vào Điều 3 Quy chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong việc tiếp nhận, giải quyết các

thủ tục liên quan đến lĩnh vực đất đai trên đại bàn tỉnh Quảng Ngãi *(Ban hành kèm theo Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 12/6/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)* về việc ủy quyền thu hồi đất là thiếu sót.

[2.2] Xét nguồn gốc thửa đất số 10, tờ bản đồ trích đo địa chính số 2, diện tích thu hồi 2.921m^2, loại đất RPH và thửa đất số 06, tờ bản đồ trích đo địa chính số 2, diện tích thu hồi 8.021m^2, loại đất RPH (gọi tắt là thửa đất số 10 và thửa đất số 6):

Theo bản đồ địa chính 299/TTg năm 1980 do UBND xã BT cung cấp thì thửa đất số 10 và thửa đất số 6 thuộc một phần thửa đất số 01, diện tích 689.200m^2, tờ bản đồ số 2, loại đất hoang đồi núi (Hg/Nđ).

Các bên đương sự đều thừa nhận thửa đất số 6 và thửa số 10, tờ bản đồ số 2 (bản đồ Dự án năm 2017) được biến động từ các thửa đất số 7, 14, 27 thuộc tờ bản đồ số 1, 3 xã BT. Theo biên bản xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất vào các ngày 6, ngày 8/5/2015; bảng kết quả xác minh, lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất và Giấy xác nhận về quyền sử dụng đất ngày 30/9/2017 của UBND xã BT đối với thửa đất số 10 và thửa đất số 6 thể hiện: Đất này có nguồn gốc của ông Phan Văn T khai hoang sử dụng ổn định; mục đích sử dụng là trồng cây lâu năm, phù hợp với quy hoạch và không có tranh chấp.

Tại Điều 2 Quyết định số 2239/QĐ-UBND ghi: Hộ ông Phan Văn T đang sử dụng đất hợp pháp bị thu hồi được bồi thường thiệt hại về đất đai, cây cối, hoa màu và vật kiến trúc…trên đất đúng theo quy định của pháp luật.

Xét Đơn xin xác nhận diện tích đất trồng rừng ngày 20/3/1985 của ông Phan Văn T: Ngày 20/3/1985 ông Phan Văn T có Đơn xin xác nhận diện tích đất trồng rừng có nội dung: *"...Hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng và Nhà nước, thực hiện của Chính phủ đề ra nhằm phủ xanh đất trống đồi núi trọc với mục đích cải thiện môi trường và tăng thu nhập cho hộ gia đình. Vì vậy hộ gia đình chúng tôi xin phép UBND xã BT cho phép tôi được khai hoang 18.000m^2 ở vị trí xứ đồng Phí Hòn Cái chạy qua đồi núi Nam Châm, qua đồi ông Sẫm và chạy đến dốc Đá Lửa. Số diện tích trên do hộ gia đình tôi khai hoang dỡ hóa. Để sau này tôi trồng keo, dương liễu, bạch đàn, chắn gió nhằm cải thiện môi trường..."*.

UBND xã BT xác nhận vào Đơn của ông T như sau:*"UBND xã BT xét theo đơn trình bày trong đơn khai hoang trồng cây tại chân núi Nam Châm với diện tích khoảng 16.000m^2. Nay UBND xã đồng ý cho phép ông được làm trên diện tích ông đã trình bày trong đơn."*

Tại biên bản làm việc ngày 29/7/2020 giữa UBND xã BT và ông Võ Hồng T – nguyên Chủ tịch UBND xã BT năm 1985 ông T thừa nhận chữ viết nội dung xác nhận và chữ ký trong đơn là của ông Võ Hồng T. Tuy nhiên, ông T cho rằng ông xác nhận đất theo đơn cho ông Phan T là cha ông Phan Văn T, không phải xác nhận cho ông T. Hội đồng xét xử thấy rằng: Người làm đơn này là ông Phan Văn T chứ

không phải ông Phan T; ông T xác định là ông xin đất là cho gia đình ông chứ không phải xin đất cho ông T. Do đó, xét nội dung trình bày của ông T là xác nhận cho đất ông Phan T là không có căn cứ chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án người bị kiện cho rằng: Đơn xin xác nhận diện tích đất trồng rừng ngày 20/3/1985 của ông Phan Văn T có dấu hiệu không rõ ràng, không trung thực và không phù hợp với thực tế vì tại thời điểm ông T có đơn trên thì địa giới hành chính là tỉnh Nghĩa Bình, nhưng trong đơn của ông T ghi là tỉnh Quảng Ngãi là không đúng. Tại phiên tòa ngày 19/11/2020, đại diện theo ủy quyền của UBND xã BT và người bảo vệ quyền và lợi hợp pháp của người bị kiện không yêu cầu giám định mà chỉ đề nghị Tòa án xem xét tính hợp pháp của Đơn xin xác nhận diện tích đất trồng rừng ngày 20/3/1985 của ông Phan Văn T. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại thời điểm ông Tư làm đơn thì huyện BS thuộc tỉnh Nghĩa Bình, nhưng trong đơn ông T ghi tỉnh Quảng Ngãi là thiếu sót. Tuy nhiên, chính ông Võ Hồng T – nguyên Chủ tịch UBND xã BT năm 1985 đã xác định toàn bộ chữ viết, chữ ký và nội dung xác nhận là của ông, con dấu đóng trong đơn là của UBND xã BT lúc bấy giờ, nên có căn cứ xác định đơn này của ông T đã được UBND xã BT xác nhận là hợp pháp.

Sau khi có đơn xin đất trên, gia đình ông T tiến hành khai hoang và trồng dương liễu, bạch đàn được nhiều người sử dụng đất liền kề xác nhận, cụ thể:

Ông Đồng Trinh V có Giấy xác nhận ngày 30/7/2015 với nội dung: *"Theo tôi được biết cụ thể ông Phan Văn T có trồng cây tại núi Nam Châm (Hòn Cóc) vào năm 1998-2000, ông T trồng cây còn thừa lại đất ông Tư cho tôi trồng. Nay tôi xác nhận ông Phan Văn T có trồng cây vào thời điểm trên là đúng với sự thật"*;

Ông Lê H xác nhận: *"Tôi tên Lê H…xác nhận ông Phan Văn T …có trồng cây trên núi Lâm Châm gần với đất của tôi. Thời điểm trồng cây vào năm 1987-1988 cho đến nay. Vì trồng lúc đó tôi cũng có trồng cây của tôi nên tôi biết…";*

Ông Dương Thành Đ xác nhận ngày 30/7/2020: *"Tôi tên Dương Thành Đ…Theo tôi được biết vào năm 1999 ông Phan Văn T có trồng cây tại núi Nam Châm (Hòn Cóc) cùng với ông Đồng Trinh V và bà L là đúng với thực tế thời gian trên…"*;

Ông Lê Quốc T xác nhận: *"Tôi tên Lê Quốc T…xác nhận tôi có mua số cây Dương Liễu và Bạch đàn tại núi Lâm Châm của ông Tư khoảng 80 khối hai loại trong thời gian từ tháng 5 năm 1996 và 1997 là đúng sự thật…"*.

Ông Phan Văn T nộp tài liệu, chứng cứ là Phiếu thu ngày 03/3/1999 số tiền 1.080.000đ; lý do thu: Thu phần trăm thuế tài nguyên. Ông T cho rằng số tiền này sau khi ông khai thác bạch đàn và dương liễu trên thửa đất số 6 và thửa số 10 thì UBND xã BT buộc ông nộp số tiền trên là thuế tài nguyên. Tại bản báo cáo giải trình ngày 29/7/2020 của bà Nguyễn Thị B giải trình phiếu thu này là do bà ghi theo chủ trương của UBND xã BT cho ý kiến vận động nhân dân trong xã đóng

góp ngân sách thu 4% hoa lợi công sản về các khoản tiền đền bù cây cối trong dự án Tuyến ống dẫn dầu năm 1998. Đây là số tiền ông T tự nguyện nộp vào ngân sách xã, chứ không phải thu phần trăm thuế tài nguyên môi trường như nội dung ghi trong phiếu thu ngày 03/3/1999. Việc trình bày của bà B không có căn cứ chứng minh và không được ông T thừa nhận, nên không có cơ sở chấp nhận.

Tại báo cáo số 112/BC-UBND ngày 30/7/2020 của UBND xã BT và tại phiên tòa đại diện của UBND xã BT và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND huyện BS đều thừa nhận: Thời điểm thửa đất số 10 và thửa đất số 6 được quy hoạch là rừng phòng hộ là vào năm 2007 theo Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 23/4/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định: Thửa đất số 10 và thửa đất số 6 trước khi ông Phan Văn T có *"Đơn xin xác nhận diện tích đất trồng rừng ngày 20/3/1985"* là đất đồi núi hoang hóa (Theo Bản đồ 299/TTg). Sau khi được UBND xã BT ký xác nhận đồng ý cho ông T khai hoang khoản 16.000m^2 để trồng cây thì ông Tư tiến hành khai hoang trồng cây bạch đàn, cây dương liễu, sau này trồng cây keo và thu hoạch nhiều lần; đồng thời ông T đã nộp phần trăm thuế tài nguyên cho UBND xã BT. Việc ông Tư khai hoang sử dụng trồng cây lâu năm trên hai thửa đất này là hợp pháp, trước khi có quy hoạch là đất rừng phòng hộ vào năm 2007.

Mặt khác, ông T khai hoang sử dụng đất trồng cây lâu năm ổn định, liên tục, hợp pháp, phù hợp với quy hoạch và không có tranh chấp đã được phía người bị kiện và UBND xã BT thừa nhận tại các văn bản đã được nhận định trên.

Ông T là hộ nông nghiệp, có hộ khẩu thường trú tại xã BT thuộc vùng khó khăn bãi ngang ven biển. Theo quy định tại các khoản 1, 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2013 thì trường hợp này đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, hiện nay do nằm trong quy hoạch rừng phòng hộ nên không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được (nội dung này được UBND huyện BS thừa nhận tại Văn bản số 2673/UBND-DQ ngày 19/10/2017).

Tại Bảng áp giá chi phí bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 3631/QĐ-UBND về cây cối hoa màu thì UBND huyện BS bồi thường cho hộ ông Phan Văn T các loại cây gồm: Phi lao (dương liễu), bạch đàn, keo tai tượng, keo lá tràm với tổng số tiền: 304.753.190 đồng. Điều này thể hiện các loại cây này thuộc quyền sở hữu của hộ gia đình ông Phan Văn T. UBND xã BT cho rằng diện tích đất thu hồi của ông Phan Văn T là đất rừng phòng hộ, do UBND xã quản lý và cây là do Ban quản lý rừng phòng hộ cảnh quan môi trường trồng, tại thời điểm năm 2002-2005 Ban quản lý ký hợp đồng chăm sóc và bảo vệ rừng với Đoàn Thanh niên và Ban chỉ huy quân sự xã, thời điểm này hộ ông T vẫn chưa trồng cây là không có căn cứ, không phù hợp với thực tế sử dụng đất của hộ ông T nên không có căn cứ chấp nhận.

Việc UBND xã BT xác minh lấy ý kiến về thời điểm sử dụng đất của ông Phan Văn T tại thửa đất số 6 và thửa số 10 từ các ông: Nguyễn Văn B, Nguyễn T và ông Bùi Thế S theo mẫu chung và các ông này ký xác nhận thời điểm bắt đầu sử dụng đất của ông T vào năm 2005 là không có căn cứ, không phù hợp với thực tế và thời điểm sử dụng đất của ông T. Bởi lẽ, như đã nhận định và viện dẫn các căn cứ trên thì ông T bắt đầu trồng cây lâu năm trên hai thửa đất này từ năm 1985, trước khi có quy hoạch rừng phòng hộ của UBND tỉnh Quảng Ngãi vào năm 2007. Trong giấy xác nhận của những người nói trên và trong Quyết định thu hồi đất số 2239/QD-UBND đều thể hiện đất này do ông T khai hoang sử dụng ổn định, phù hợp với quy hoạch và không có tranh chấp. Tòa án đã nhiều lần triệu tập các ông Nguyễn Văn B, Nguyễn T và ông Bùi Thế S đến Tòa án để làm việc một số nội dung xác nhận trên vào các ngày 11/12/2020 và ngày 08/01/2021, nhưng các ông này không đến Tòa án.

Căn cứ vào xác nhận của UBND xã BT (qua xác minh lấy ý kiến từ các ông: Nguyễn Văn B, Nguyễn T và ông Bùi Thế S), UBND huyện BS ban hành Quyết định thu hồi đất số 2239/QD-UBND xác định thời điểm sử dụng đất của hộ ông T vào năm 2005 và xác định loại đất thu hồi là đất rừng phòng hộ là không đúng thực tế nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất và loại đất của hộ ông T, dẫn đến UBND huyện BS ban hành Quyết định bồi thường, hỗ trợ số 3631/QĐ-UBND chỉ bồi thường cho hộ ông T: 8000đ/m^2 cộng (+) với tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp (8000đ/m^2 x 3,5 lần) = 36.000đ/m^2 theo Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 và điểm b khoản 1, Điều 23 Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi là không đúng loại đất, thời điểm sử dụng đất gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của hộ ông Phan Văn T. Trong khi đó, ông Đồng Trinh V là người sử dụng đất liền kề với đất của ông Phan Văn T xác định ông Phan Văn T trồng cây lâu năm còn thừa đất cho ông V trồng và ông V được UBND huyện BS thu hồi, bồi thường, hỗ trợ loại đất trồng cây lâu năm (theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 và Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND huyện BS kèm theo bảng kê chi tiết giá trị bồi thường, hỗ trợ).

[3] Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử có căn chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T, hủy Quyết định số 2239/QĐ-UBND và Quyết định số 3631/QĐ-UBND của UBND huyện BS.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Văn T tại phiên tòa phù hợp với nhận định trên, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND huyện BS không phù hợp với nhận định trên, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận

[6] Về án phí: UBND huyện BS phải chịu 300.000đ án phí hành chính sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 204; Điều 206 Luật tố tụng hành chính; Điều 66, 67 Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T.

Tuyên hủy các quyết định sau đây:

- Hủy Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND huyện BS về việc thu hồi đất đang sử dụng của hộ gia đình ông Phan Văn T ở xã BT;

- Hủy Quyết định số 3631/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND huyện BS về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình ông Phan Văn T (Phạm Thị H) kèm theo bảng áp giá chi phí bồi thường, hỗ trợ và GPMB dự án: Chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại núi Nam Châm, xã BT.

Đề nghị UBND huyện BS ban hành Quyết định hành chính mới thay thế các quyết định hành chính trái pháp luật đã bị hủy.

2. Về án phí: UBND huyện BS phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hành chính sơ thẩm.

3. Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Dũng